



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

Địa chỉ: Phường Lam sơn - Thị xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh Hoá
ĐT: 02373.825.657 - FAX: 02373.825.633 - EMAIL: BPC@BAOBIBIMSON.VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2021

Bỉm Sơn, ngày ... tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.137.751.582	201.956.193.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.400.736.695	10.575.679.400
1. Tiền	111		6.400.736.695	10.575.679.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	917.447.596	708.827.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.167.596	3.238.957.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.034.720.000)	(2.530.130.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.893.955.650	161.689.776.804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131.846.431.082	161.557.656.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		311.900.000	50.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	3.735.624.568	82.120.062
IV. Hàng tồn kho	140		43.300.941.025	28.765.680.792
1. Hàng tồn kho	141	4	43.300.941.025	28.765.680.792
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		624.670.616	216.229.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.045.591	163.061.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		558.163.147	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		22.461.878	53.168.178
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.084.681.141	3.933.972.171
I. Tài sản cố định	220		3.084.681.141	3.933.972.171
1. TSCĐ hữu hình	221		3.084.681.141	3.933.972.171
- Nguyên giá	222		105.465.113.053	105.465.113.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.380.431.912)	(101.531.140.882)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
Tổng cộng tài sản	270		190.222.432.723	205.890.166.028

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.486.092.602	108.532.384.054
I. Nợ ngắn hạn	310		95.486.092.602	108.532.384.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.955.429.240	41.138.807.892
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5	2.033.272.397	774.979.730
3. Phải trả người lao động	314		7.929.792.783	7.099.384.810
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6	583.602.493	1.045.220.184
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	7	3.932.929.723	359.252.741
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.995.239.398	57.899.481.324
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.055.826.568	215.257.373
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.736.340.121	97.357.781.974
I. Vốn chủ sở hữu	410		94.736.340.121	97.357.781.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.000.107.342	4.621.549.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.000.107.342	4.621.549.195
Tổng nguồn vốn	440		190.222.432.723	205.890.166.028

Bim Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53.408.580.479	50.632.766.526	193.271.041.367	178.363.450.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.359.600	7.496.527	13.036.335	25.957.779
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	53.404.220.879	50.625.269.999	193.258.005.032	178.337.493.123
4. Giá vốn hàng bán	11	48.638.933.986	43.372.566.476	173.454.180.071	152.238.703.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D.vụ	20	4.765.286.893	7.252.703.523	19.803.824.961	26.098.789.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	88.175.656	2.230.929	94.655.186	6.674.641
7. Chi phí tài chính	22	152.210.667	866.307.923	1.007.886.541	3.079.185.592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	326.720.207	903.367.123	1.502.738.581	3.004.794.792
8. Chi phí bán hàng	25	1.242.092.507	1.327.697.391	4.663.522.925	4.452.474.226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.695.205.637	3.994.119.925	11.689.159.873	12.871.616.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	763.953.738	1.066.809.213	2.537.910.808	5.702.187.592
11. Thu nhập khác	31	25.678.182		25.699.280	23.700.000
12. Chi phí khác	32	0		0	0
13. Lợi nhuận khác	40	25.678.182	0	25.699.280	23.700.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	789.631.920	1.066.809.213	2.563.610.088	5.725.887.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	163.926.384	180.633.583	563.502.746	1.129.249.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	625.705.536	886.175.630	2.000.107.342	4.596.638.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	165	233	526	1.210
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bim Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU


Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC




Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.563.610.088	5.725.887.641
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	849.291.030	952.311.153
- Các khoản dự phòng	03	(495.410.400)	74.390.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.205.586)	(24.430.096)
- Chi phí lãi vay	06	1.502.738.581	3.004.794.792
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.411.023.713	9.732.954.290
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	25.268.364.307	32.974.201.627
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(14.535.260.233)	(5.062.954.969)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.213.819.360	(12.550.562.381)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	150.265.132	(76.082.009)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	286.790.400	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.545.354.670)	(3.075.625.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(787.274.374)	(1.583.546.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(741.980.000)	(1.163.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.721.393.635	19.194.929.458
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(606.863.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		17.920.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.205.586	6.510.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.205.586	(582.433.540)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.713.770.068	115.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(90.618.011.994)	(151.500.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.300.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.905.541.926)	(36.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.174.942.705)	(17.387.504.082)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.575.679.400	19.903.784.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.400.736.695	2.516.279.927

Bỉm sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU


Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Thu Hương



GIAM ĐỐC


Trịnh Văn Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 3 vào ngày 06/10/2020 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và tương đương tiền	01/01/2021	30/09/2021
- Tiền mặt	246.202.389	300.469.016
- Tiền gửi ngân hàng	10.329.477.011	6.100.267.679
Tổng cộng:	10.575.679.400	6.400.736.695
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2021	30/09/2021
Chứng khoán kinh doanh:	3.238.957.996	2.952.167.596
+ Công ty cổ phần XMBS	290.400	
+ Công ty cổ phần vt biển VN	286.500.000	
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Ngân hàng VCB	167.596	167.596
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(2.530.130.400)	(2.034.720.000)
+ Công ty cổ phần XMBS	(50.400)	
+ Công ty cổ phần vt biển VN	(252.000.000)	
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2.278.080.000)	(2.034.720.000)
+ Ngân hàng VCB		
Tổng cộng:	708.827.596	917.447.596
3. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2021	30/09/2021
- Tạm ứng		574.700.000
- Phải thu thuế TNCN	80.895.624	73.183.982
- Bảo lãnh dự thầu		3.085.000.000
- Các khoản phải thu khác	1.224.438	2.740.586
Tổng cộng:	82.120.062	3.735.624.568
4. Hàng tồn kho	01/01/2021	30/09/2021
- Nguyên liệu, vật liệu	17.387.260.362	21.795.219.722
- Công cụ, dụng cụ	106.969.667	118.995.306
- Chi phí SXKD dở dang	5.172.138.307	
- Thành phẩm tồn kho	6.099.312.456	21.386.725.997
- Hàng gửi bán	-	
Tổng cộng:	28.765.680.792	43.300.941.025

5. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp	01/01/2021	30/09/2021
Nhà nước		
- Thuế GTGT	387.281.718	1.864.347.013
- Thuế TNDN	387.698.012	163.926.384
- Thuế TNCN	(53.168.178)	(22.461.878)
- Thuế khác		4.999.000
Tổng cộng:	721.811.552	2.010.810.519
Trong đó:		
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>53.168.178</i>	<i>22.461.878</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>774.979.730</i>	<i>2.033.272.397</i>
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	01/01/2021	30/09/2021
- Trích trước chi phí lãi vay	42.616.089	-
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	707.701.376	465.889.105
- Trích trước các khoản khác	294.902.719	117.713.388
Tổng cộng:	1.045.220.184	583.602.493
7. Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2021	30/09/2021
- Kinh phí công đoàn	-	130.997.638
- BHXH, BHYT, BHTN	-	144.724.517
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.709.077	3.173.409.077
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	224.543.664	483.798.491
Tổng cộng:	359.252.741	3.932.929.723
8. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	177.562.479.440	191.494.360.539
- Doanh thu bán sản phẩm khác	800.971.462	1.776.680.828
Cộng:	178.363.450.902	193.271.041.367
- Các khoản giảm trừ	25.957.779	13.036.335
Doanh thu thuần	178.337.493.123	193.258.005.032
9. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	152.103.713.683	172.270.780.691
- Giá vốn khác	134.989.797	1.183.399.380
Tổng cộng:	152.238.703.480	173.454.180.071
10. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.674.641	9.205.586
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	85.449.600
Tổng cộng:	6.674.641	94.655.186

11. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Chi phí lãi vay ngân hàng	3.004.794.792	1.502.738.581
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	74.390.800	(495.410.400)
- Chi phí tài chính khác	-	558.360
Tổng cộng:	3.079.185.592	1.007.886.541

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	4.452.474.226	4.663.522.925
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.414.138.497	3.662.238.540
- Chi phí bằng tiền khác	1.038.335.729	1.001.284.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.871.616.875	11.689.159.873
- Chi phí nhân viên quản lý	4.299.867.921	5.396.527.260
- Chi phí vật liệu quản lý	280.265.110	197.116.242
- Chi phí đồ dùng văn phòng	307.362.190	272.577.811
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.272.743	280.922.907
- Thuế, phí và lệ phí	538.610.109	272.948.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.510.609.175	2.042.366.217
- Chi phí bằng tiền khác	4.542.629.627	3.226.700.766

13. Chi phí SXKD theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Chi phí nguyên vật liệu	130.730.661.213	156.680.605.320
- Chi phí nhân công	21.612.595.070	24.299.739.521
- Chi phí khấu hao TSCĐ	952.311.153	849.291.030
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.424.579.762	14.695.026.975
- Chi phí khác bằng tiền	9.027.129.797	7.397.245.651
Tổng cộng:	177.747.276.995	203.921.908.497

14. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	23.554.065.768	74.478.589.396	6.435.908.980	996.548.909	105.465.113.053
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	23.554.065.768	74.478.589.396	6.435.908.980	996.548.909	105.465.113.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	22.452.102.213	73.394.462.838	4.688.026.922	996.548.909	101.531.140.882
Khấu hao trong kỳ	342.844.355	197.877.033	308.569.642	-	849.291.030
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	22.794.946.568	73.592.339.871	4.996.596.564	996.548.909	102.380.431.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	1.101.963.555	1.084.126.558	1.747.882.058	-	3.933.972.171
Tại ngày 30/09/2021	759.119.200	886.249.525	1.439.312.416	-	3.084.681.141

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	5.237.500.181	97.973.732.960
Lãi trong năm	-	-	-	5.321.549.195	5.321.549.195
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.137.500.181)	(2.137.500.181)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 01/01/2021	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	4.621.549.195	97.357.781.974
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.000.107.342	2.000.107.342
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.581.549.195)	(1.581.549.195)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.040.000.000)	(3.040.000.000)
Tại ngày 30/09/2021	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	2.000.107.342	94.736.340.121

LẬP BIỂU

Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Bình Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Diễn